

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án Cầu Tiên Long bắc qua sông Lý
xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Cầu Tiên Long bắc qua sông Lý xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 6353/TTr-SGTVT ngày 16/12/2021 về việc phê duyệt dự án Cầu Tiên Long bắc qua sông Lý xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương; kèm theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án và báo cáo kết quả thẩm định số 6343/SGTVT-TĐKHKT ngày 16/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Cầu Tiên Long bắc qua sông Lý xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Cầu Tiên Long bắc qua sông Lý xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quảng Xương.

4. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Đảm bảo an toàn giao thông trên cầu Tiên Long bắc qua sông Lý, xã Quảng Trường; từng bước hoàn thiện hạ tầng giao thông theo quy hoạch được duyệt, góp phần kết nối giao thông trong khu vực, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương hàng hóa, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

5. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Tổng công ty cổ phần tư vấn xây dựng giao thông Thanh Hóa.

6. Địa điểm xây dựng: Thuộc địa phận xã Quảng Bình và xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

7. Diện tích đất sử dụng: Khoảng 1,6 ha.

8. Phạm vi và quy mô đầu tư xây dựng

- Phạm vi xây dựng: Tổng chiều dài cầu và đường hai đầu cầu khoảng 2.436,62m; điểm đầu Km0+00: thuộc thôn Đồng Tâm, xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương; điểm cuối Km2+436,62 (kết nối với QL.1 tại khoảng Km360+200): thuộc thôn Tiên, xã Quảng Bình, huyện Quảng Xương.

- Quy mô phân cầu: Đầu tư xây dựng hoàn thành cầu Tiên Long bằng bê tông cốt thép và BTCT dự ứng lực theo tiêu chuẩn TCVN 11823 - 2017; tải trọng thiết kế HL93 và người đi bộ 3×10^{-3} Mpa; tần suất thiết kế $P=1\%$; chiều rộng toàn cầu $B_c=(0,5+9+0,5)m=10m$.

- Quy mô phân đường hai đầu cầu: Phía mố M1 từ Km0+00-Km0+155,03 (dài 155,03m); phía mố M2 từ Km0+239,33-Km0+291,65 (dài 52,32m) được nâng cấp, cải tạo đảm bảo quy mô đường cấp V đồng bằng theo TCVN 4054 -2005.

- Sửa chữa tuyến đường đầu cầu phía mố M2 đảm bảo giao thông: Sửa chữa, cải tạo tuyến đường đoạn Km0+291,65-Km2+436,62 (dài 2.144,97m) đảm bảo quy mô đường GTNT cấp B theo TCVN 10380:2014 (do đoạn tuyến là đường vận chuyển máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu để thi công mố M2, trụ T2).

9. Giải pháp thiết kế chủ yếu

9.1. Phần cầu Tiên Long (Km0+197,18)

- Sơ đồ cầu gồm 03 nhịp: $3 \times 25m$; chiều dài cầu đến đuôi mố $L= 84,30m$.

- Kết cấu phần trên:

+ Dầm giản đơn bằng BTCT DUL 40Mpa kéo sau, tiết diện dầm chữ I; chiều cao dầm 1,45m; mặt cắt ngang cầu gồm 04 dầm, khoảng cách giữa tim các dầm chủ là 2,4m; liên kết các dầm dọc bằng dầm ngang BTCT 30Mpa.

+ Lớp phủ mặt cầu bằng bê tông nhựa chặt 19 dày 7cm, tưới nhựa dính bám $0,5\text{kg}/\text{m}^2$, chống thấm mặt cầu bằng vật liệu dạng dung dịch; bản mặt cầu liên tục nhiệt bằng BTCT 30Mpa dày 20cm; khe co giãn đặt tại các vị trí mố cầu bằng thép dạng răng lược; thoát nước mặt cầu bằng ống nhựa PVC $\Phi 150$ dày 5mm; gờ cầu sử dụng gờ cao su bản thép.

- Kết cấu phần dưới:

+ Mố cầu cấu tạo dạng mố nặng chữ U bằng BTCT 30Mpa. Bản chuyển tiếp bằng BTCT 25Mpa. Móng mố cầu đặt trên hệ 05 cọc khoan nhồi BTCT đường kính 1,2m.

+ Gia cố tứ nón đầu cầu bằng BTXM 20Mpa dày 20cm trên lớp vữa đệm M100 dày 2cm; tường chắn bằng BTXM 25Mpa, móng tường chắn được gia cố bằng hệ cọc BTCT 25Mpa, tiết diện hình vuông, kích thước (25x25)cm; chiều cao tường chắn là 2,50m.

+ Trụ cầu dạng đặc thân hẹp; bệ, thân trụ bằng BTCT 30Mpa. Móng trụ cầu đặt trên hệ 04 cọc khoan nhồi BTCT đường kính 1,2m.

- Kết cấu áo đường phạm vi hai mố: mặt đường bằng BTN C19, móng trên bằng đá dăm tiêu chuẩn lớp trên dày 15cm, móng dưới bằng đá dăm tiêu chuẩn lớp dưới dày 18cm.

9.2. Phần đường hai đầu cầu và sửa chữa tuyến đường đầu cầu

- Bình đồ tuyến: Cơ bản đi theo đường hiện trạng (đường từ QL.1 đi xã Quảng Trường); tuyến có 06 đường cong nằm, bán kính nhỏ nhất $R_{\min} = 20\text{m}$.

- Mặt cắt dọc: Cao độ đường đờ được thiết kế trên cơ sở mặt đường hiện trạng cộng thêm chiều dày lớp mặt đường BTXM M300 dày 18cm; độ dốc dọc lớn nhất $i_{\max} = 2,54\%$.

- Mặt cắt ngang:

+ Đoạn Km0+00-Km0+118,00: Chiều rộng nền đường $B_n = 7,5\text{m}$, mặt đường $B_m = 5,5\text{m}$, lề đất $B_{l\grave{e}} = 2 \times 1,0\text{m} = 2,0\text{m}$; độ dốc ngang mặt đường hai mái $i_m = 2\%$ và lề đất $i_{l\grave{e}} = 4\%$.

+ Đoạn Km0+118,00 - Km0+155,03 và Km0+239,33 - Km0+291,65: Chiều rộng nền đường $B_n = (5,0-11,0)\text{m}$, mặt đường từ $B_m = (3,5-9,0)\text{m}$, lề đất $B_{l\grave{e}} = 2 \times 0,75\text{m} - 2 \times 1,0\text{m}$; độ dốc ngang mặt đường hai mái $i_m = 2\%$ và lề đất $i_{l\grave{e}} = 4\%$.

+ Đoạn Km0+291,65 - Km2+436,62: Chiều rộng nền đường $B_n = 5,0\text{m}$, mặt đường $B_m = 3,5\text{m}$, lề đất $B_{l\grave{e}} = 2 \times 0,75\text{m} = 1,5\text{m}$; độ dốc ngang mặt đường hai mái $i_m = 2\%$ và lề đất $i_{l\grave{e}} = 4\%$.

- Nền đường: Chủ yếu là đắp bằng đất đạt độ chặt $K \geq 0,95$; trước khi đắp nền, đào bỏ lớp đất không thích hợp phía trên từ (0,3-0,5)m; những đoạn có độ dốc ngang tự nhiên $> 20\%$ tiến hành đánh cấp, bề rộng cấp nhỏ nhất 1,0m; độ dốc mái ta luy nền đắp là 1/1,5.

- Kết cấu áo đường:

+ Kết cấu 1 (áp dụng đối với phần đường làm mới và mở rộng): Bê tông xi măng M300 dày 18cm, lót ni lông tái sinh, móng đá dăm tiêu chuẩn lớp dưới dày 14cm.

+ Kết cấu 2 (áp dụng đối với phần trên đường cũ): Bê tông xi măng M300 dày 18cm, bù vênh bê tông xi măng M300.

- Đường ngang dân sinh (hiện trạng là Bê tông xi măng): Vuốt nổi đảm bảo êm thuận, độ dốc dọc vuốt nổi $i_d \leq 4\%$; góc giao đờng mở rộng tối đa để tăng cường an toàn giao thông; kết cấu áo đường vuốt bằng bê tông xi măng M300 dày trung bình 12cm; móng đá dăm tiêu chuẩn lớp dưới dày 14cm.

- Thoát nước mặt đường: Chủ yếu bằng chảy tỏa; riêng đoạn Km0+291-Km0+323 (dài 32m) hoàn trả mương tưới bằng rãnh hở; thân rãnh bằng BTCT M200, vị trí qua nhà dân lắp tấm đan nắp rãnh bằng BTCT M250.

- Thoát nước ngang: Tuyến có 02 công bản KĐ=1,0m. Kết cấu công: móng công, tường đầu, tường cánh, sân công bằng bê tông M200; thân công bằng BTCT M250.

- Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí biển báo hiệu, lan can phòng hộ bằng tôn lượn sóng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ số QCVN 41:2019/BGTVT.

(chi tiết có hồ sơ TKCS kèm theo)

10. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Nhóm C, công trình giao thông, cấp IV.

11. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

12. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: Chấp thuận danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho dự án theo báo cáo thẩm định tại Công văn số 6343/SGTVT-TĐKHKT ngày 16/12/2021 của Sở Giao thông vận tải.

13. Tổng mức đầu tư phê duyệt: 38.300.000.000 đồng (Ba mươi tám tỷ, ba trăm triệu đồng); trong đó:

- Chi phí bồi thường, GPMB:	3.922.076.000 đồng.
- Chi phí xây dựng:	28.934.439.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án:	527.764.000 đồng.
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	2.308.838.000 đồng.
- Chi phí khác:	428.595.000 đồng.
- Chi phí dự phòng:	2.178.288.000 đồng.

(chi tiết có phụ lục kèm theo)

14. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư: Vốn ngân sách tỉnh từ nguồn vốn đầu tư phát triển trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 là 31,995 tỷ đồng; vốn ngân sách huyện Quảng Xương và các nguồn huy động hợp

pháp khác 6,305 tỷ đồng.

15. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022 - 2023.

16. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Phạm vi đất của đường bộ theo Khoản 3, Điều 14, Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (được sửa đổi tại Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ).

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Quảng Xương làm Chủ đầu tư tiêu dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư.

17. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quảng Xương tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Sở Giao thông vận tải tại báo cáo thẩm định số 6343/SGTVT-TĐKHKT ngày 16/12/2021 và ý kiến các ngành liên quan.

- UBND huyện Quảng Xương tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Quảng Xương; Giám đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quảng Xương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN (V).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
DỰ ÁN: CẦU TIÊN LONG BẮC QUA SÔNG LÝ XÃ QUẢNG TRƯỜNG, HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế VAT	Chi phí sau thuế
I	Chi phí GPMB	Khái toán chi tiết			3.922.076.000
II	Chi phí xây dựng	Dự toán chi tiết	26.304.036.000	2.630.404.000	28.934.439.000
III	Chi phí quản lý dự án	2,508% x0,8x 26.304.036.000	527.764.178	-	527.764.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Cộng 1-19	2.102.691.000	206.148.000	2.308.838.000
1	Chi phí khảo sát bước lập BCNCKT	QĐ số 224/QĐ-BQLDA ngày 25/8/2021 của Ban QLDA huyện Quảng Xương	284.375.455	28.437.545	312.813.000
2	Chi phí giám sát khảo sát bước lập BCNCKT		11.580.000	1.158.000	12.738.000
3	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	0,601% x 26.304.036.000	158.087.256	15.808.726	173.896.000
4	Chi phí thiết kế, cắm cọc GPMB và MLG	Khái toán	72.727.273	7.272.727	80.000.000
5	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước BVTC	3,0% x 363.636.364	10.909.091	-	10.909.000
6	Chi phí giám sát khảo sát bước BVTC	4,072% x 363.636.364	14.807.273	1.480.727	16.288.000
7	Chi phí khảo sát bước lập BVTC	Khái toán theo chi phí ks bước NCKT	363.636.364	36.363.636	400.000.000
8	Chi phí thiết kế BVTC và dự toán	1,222% x 26.304.036.000	321.435.320	32.143.532	353.579.000
9	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	0,140% x 26.304.036.000	36.825.650	3.682.565	40.508.000
10	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	0,134% x 26.304.036.000	35.247.408	3.524.741	38.772.000
11	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu khảo sát, thiết kế BVTC	0,816% x 685.071.684	5.590.185	559.018	6.149.000
12	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây lắp	0,219% x 26.304.036.000	57.605.839	5.760.584	63.366.000
13	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu giám sát	0,816% x 691.270.066	5.640.764	564.076	6.205.000
14	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,628% x 26.304.036.000	691.270.066	69.127.007	760.397.000

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế VAT	Chi phí sau thuế
15	Phí thẩm định HSMT, KQLCNT gói thầu khảo sát, thiết kế BVTC	Chi phí tối thiểu theo Nghị định 63/2014/NĐ-CP	2.000.000	-	2.000.000
16	Phí thẩm định HSMT, KQLCNT gói thầu xây lắp	0,100% x 26.304.036.000	26.304.036	-	26.304.000
17	Phí thẩm định HSMT, KQLCNT gói thầu giám sát	Chi phí tối thiểu theo Nghị định 63/2014/NĐ-CP	2.000.000	-	2.000.000
18	Chi phí khảo sát, lập phương án, báo cáo kết quả rà phá bom mìn, vật nổ	2% x 50.909.091	1.018.182	101.818	1.120.000
19	Chi phí giám sát công tác rà phá bom mìn, vật nổ	3,203% x 50.909.091	1.630.618	163.062	1.794.000
V	Chi phí khác	Cộng 1-7	397.773.000	30.822.000	428.595.000
1	Chi phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0,106% x 0,5 x 26.304.036.000	13.993.747	-	13.994.000
2	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	0,029% x 26.304.036.000	7.654.474	-	7.654.000
3	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình	0,028% x 26.304.036.000	7.391.434	-	7.391.000
4	Chi phí kiểm toán	0,507% x 38.300.000.000	194.181.000	19.418.100	213.599.000
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,316% x 0,5 x 38.300.000.000	60.514.000	-	60.514.000
6	Chi phí bảo hiểm công trình	0,240% x 26.304.036.000	63.129.686	6.312.969	69.443.000
7	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	Khái toán (1,6ha x 35tr/ha)	50.909.091	5.090.909	56.000.000
VI	Chi phí dự phòng	Cộng 1-2			2.178.288.000
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	4,07% x 36.121.712.000			1.470.302.445
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	1,96% x 36.121.712.000			707.985.555
	Tổng mức đầu tư	(I+II+III+IV+V+VI)			38.300.000.000